

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 498 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Tiếp theo Kế hoạch số 3521/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Điện Biên Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (có danh mục và nội dung cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT



Lê Thành Đô

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước		
I	TTHC nội bộ do Sở Tư pháp chủ trì		
1	Miễn nhiệm Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp
2	Công nhận Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp
3	Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.	Sở Tư pháp
II	TTHC nội bộ do Thanh tra tỉnh chủ trì		
1	Chuyển ngạch Thanh tra	Tổ chức cán bộ	Thanh tra tỉnh
2	Miễn nhiệm ngạch Thanh tra	Tổ chức cán bộ	Thanh tra tỉnh
III	TTHC nội bộ do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì		
1	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Quản lý Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Quản lý Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	Quản lý Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
IV	TTHC nội bộ do Sở Xây dựng chủ trì		
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh	Quy hoạch	Sở Xây

	quy hoạch xây dựng và đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	kiến trúc	dựng
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng và đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	Quy hoạch, kiến trúc.	Sở Xây dựng
3	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng	Sở Xây dựng
V	TTHC nội bộ do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì		
1	Đăng ký mới tên miền dưới “.dienbien.gov.vn”	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Thay đổi thông tin tên miền dưới “.dienbien.gov.vn”	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Hoàn trả tên miền dưới “.dienbien.gov.vn”	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
VI	TTHC nội bộ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì		
1	Xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xây dựng nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VII	TTHC nội bộ do Sở Nội Vụ chủ trì		
1	Thẩm định xét công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến tỉnh Điện Biên	Thi đua, khen thưởng	Sở Nội vụ
2	Thẩm định Xét tặng Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Điện Biên”	Thi đua, khen thưởng	Sở Nội vụ
3	Thẩm định chuyển xếp lương cho cán bộ, công chức cấp xã	Cán bộ công chức cấp xã	Sở Nội vụ
4	Thẩm định, phê duyệt phương án tuyển	Cán bộ công	Sở Nội vụ

	dụng công chức xã, phường, thị trấn	chức cấp xã	
5	Thẩm định, phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn	Cán bộ công chức cấp xã	Sở Nội vụ
6	Thẩm định, quyết định phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện	Xây dựng chính quyền	Sở Nội vụ
7	Thẩm định, quyết định phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện	Xây dựng chính quyền	Sở Nội vụ
8	Thẩm định tài liệu hết giá trị	Văn thư – Lưu trữ	Sở Nội vụ
VIII	TTHC nội bộ do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì		
1	Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
B	TTHC trong nội bộ cơ quan hành chính nhà nước		
I	TTHC nội bộ trong Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		
1	Nâng lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Tiền lương	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2	Tặng Giấy khen của Giám đốc Sở cho tập thể, cá nhân thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Thi đua - Khen thưởng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
3	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cơ sở đối với tập thể, cá nhân thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Thi đua - Khen thưởng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. TTHC NỘI BỘ DO SỞ TƯ PHÁP CHỦ TRÌ

1. Miễn nhiệm Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp tỉnh có văn bản miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

+ Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật tỉnh.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; trên hệ thống quản lý chương trình quản lý văn bản và hồ sơ công việc tỉnh.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh; 01 bộ hồ sơ.

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ban, ngành

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tư pháp

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh/ UBND tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc miễn nhiệm Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Các trường hợp miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh cần đảm bảo một trong các điều kiện sau:

+ Tự nguyện xin thôi làm báo cáo viên pháp luật vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do chính đáng khác;

+ Không còn là cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân hoặc chuyển công tác khỏi cơ quan, tổ chức đã đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật;

+ Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 35 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;

+ Từ chối không thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật theo sự phân công của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp mà không có lý do chính đáng từ 03 lần trở lên;

+ Thực hiện một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;

+ Bị Tòa án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật;

+ Mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012;

+ Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp quy định về Báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật;

+ Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20 tháng 6 năm 2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân.

2. Công nhận Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào yêu cầu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và điều kiện thực tế chỉ đạo tổ chức pháp chế, đơn vị được giao phụ trách công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức mình lựa chọn cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân có đủ tiêu chuẩn.

+ Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp tỉnh có văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

+ Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật tỉnh.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; trên hệ thống quản lý chương trình quản lý văn bản và hồ sơ công việc tỉnh.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh; 01 bộ hồ sơ.

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ban, ngành

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tư pháp;

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh/ UBND tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc công nhận Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):
 Báo cáo viên pháp luật phải có đủ các tiêu chuẩn sau:
 - + Có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có uy tín trong công tác;
 - + Có khả năng truyền đạt;
 - + Có bằng tốt nghiệp đại học luật và thời gian công tác trong lĩnh vực pháp luật ít nhất là 02 năm; trường hợp không có bằng tốt nghiệp đại học luật, nhưng có bằng tốt nghiệp đại học khác thì phải có thời gian công tác liên quan đến pháp luật ít nhất là 03 năm.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012;
 - + Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp quy định về Báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật;
 - + Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20 tháng 6 năm 2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân.

3. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

- Trình tự thực hiện:
 - + Các sở, ban, ngành có văn bản gửi hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo Nghị Quyết, Quyết định về Sở Tư pháp.
 - + Sở Tư pháp tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định hồ sơ xây dựng Nghị quyết, Quyết định trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ gửi thẩm định. Sở Tư pháp gửi Báo cáo thẩm định đến cơ quan chủ trì soạn thảo.
- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:
 - + Công văn đề nghị thẩm định;
 - + Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;
 - + Dự thảo tờ trình đề nghị ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
 - + Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;

+ Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 3, 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015;

+ Tài liệu khác (nếu có).

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ban, ngành.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tư pháp.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

+ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

+ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

+ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Quy chế Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

II. TTHC NỘI BỘ DO THANH TRA TỈNH CHỦ TRÌ

1. Chuyển ngạch Thanh tra

- Trình tự thực hiện:

+ Thanh tra tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập hồ sơ đề nghị bổ nhiệm các ngạch Thanh tra.

+ Các cơ quan, đơn vị rà soát, lập hồ sơ kèm Tờ trình gửi về Thanh tra tỉnh.

+ Thanh tra tỉnh thẩm định hồ sơ sau đó tổng hợp lập danh sách hồ sơ đủ điều kiện bổ nhiệm gửi Sở Nội vụ thẩm định.

+ Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, tham mưu cho UBND tỉnh ra Quyết định thành lập Hội đồng xét chuyển ngạch Thanh tra viên; Thanh tra viên chính.

+ Sau khi có kết quả tại cuộc họp của Hội đồng xét chuyên ngạch Thanh tra, Chủ tịch UBND tỉnh ra Quyết định về việc bổ nhiệm ngạch Thanh tra viên; Thanh tra viên chính.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Lý lịch cán bộ theo mẫu 2C-BNV/2008 (Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ Nội vụ về việc ban hành mẫu biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức) do lãnh đạo Sở, ban, ngành tỉnh hoặc UBND huyện, thị xã, thành phố ký xác nhận;

+ Đơn xin chuyển ngạch công chức;

+ Bản nhận xét quá trình công tác của công chức;

+ Bản khai kết quả quá trình công tác;

+ Bản kê khai tài sản, thu nhập do bộ phận, đơn vị quản lý tổ chức cán bộ ký xác nhận;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ được cơ quan có thẩm quyền chứng thực hoặc được cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng công chức xác nhận;

+ Các quyết định tuyển dụng hoặc điều động, phân công vào công tác thanh tra; quyết định nâng lương của mức lương hiện tại đang hưởng có chứng thực hoặc y sao của cơ quan;

+ Tờ trình đề nghị bổ nhiệm ngạch Thanh tra của chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố hoặc Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Điện Biên/Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Thanh tra tỉnh/Chánh Thanh tra.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Nội vụ/ Giám đốc sở Nội vụ

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm ngạch Thanh tra.

- Phí, lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai :

+ Bản khai Kết quả công tác để chuyển ngạch công chức thanh tra

+ Bản nhận xét quá trình công chức Đề nghị xét chuyển ngạch để bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên, Thanh tra viên chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ Quy định về Thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

Mẫu số 01: Bản nhận xét quá trình công chức Đề nghị xét chuyển ngạch để bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên, Thanh tra viên chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

BẢN NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH CÔNG CHỨC
Đề nghị xét chuyển ngạch để bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên,
Thanh tra viên chính

Họ và tên:.....

Năm sinh:

Đơn vị, chức vụ:

Trình độ:

- Đại học:.....

- Ngoại ngữ:.....

- Quản lý Nhà nước:.....

- Tin học:.....

- Nghiệp vụ Thanh tra:.....

Lương hiện hưởng: Ngạch.....hệ số.....kể từ tháng

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Về tư tưởng chính trị, ý thức chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước

.....

2. Về phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong, lề lối làm việc

.....

3. Về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao của bản thân

Ưu điểm:.....

Hạn chế:

Đề nghị Hội đồng xét duyệt xem xét, chuyển ngạch.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ CÔNG CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02: Bản khai Kết quả công tác để chuyển ngạch công chức thanh tra
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢN KHAI
Kết quả công tác để chuyển ngạch công chức thanh tra

Họ và tên: _____ Bí danh: _____
 Ngày sinh: _____ Giới tính: _____
 Quê quán: _____
 Chỗ ở hiện nay: _____
 Đơn vị công tác: _____
 Chức vụ hiện nay: _____
 Hệ số lương: _____ Thời gian giữ bậc: _____
 Ngày, tháng, năm tuyển dụng chính thức vào biên chế nhà nước: _____

I. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Trình độ đào tạo:

- Trình độ chuyên môn:
- Trình độ chính trị:

2. Các lớp bồi dưỡng (Ghi rõ cơ quan mở, chứng chỉ, thời gian bồi dưỡng):

Chứng chỉ	Cơ quan tổ chức	Thời gian bồi dưỡng	
		Từ ngày	Đến ngày

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC

1. Về quản lý:
2. Thành tích nghiên cứu khoa học:
3. Về công tác thanh tra:

III. TỰ ĐÁNH GIÁ ƯU KHUYẾT ĐIỂM

Đối chiếu theo tiêu chuẩn của ngạch thanh tra viên, tôi tự đánh giá như sau:

- Về phẩm chức đạo đức:
- Về học tập, nâng cao trình độ:
- Về hoạt động nghiên cứu khoa học:
- Về hoạt động thực tiễn công tác thanh tra:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm

Người khai

IV. NHẬN XÉT CỦA THỦ TRƯỞNG TRỰC TIẾP QUẢN LÝ VÀ ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM THANH TRA VIÊN

.....

Thủ trưởng trực tiếp quản lý

2. Miễn nhiệm ngạch Thanh tra

- Trình tự thực hiện:

+ Cơ quan, đơn vị gửi Văn bản hoặc Tờ trình đề nghị miễn nhiệm ngạch Thanh tra đối với công chức đến Thanh tra tỉnh, kèm Căn cứ miễn nhiệm ngạch thanh tra (Quyết định điều động, nghỉ hưu).

+ Thanh tra tỉnh tiếp nhận và ban hành Văn bản đồng ý hoặc không đồng ý miễn nhiệm ngạch Thanh tra gửi Sở Nội vụ và UBND tỉnh Điện Biên.

+ Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định miễn nhiệm ngạch thanh tra.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

+ Văn bản hoặc Tờ trình đề nghị miễn nhiệm ngạch Thanh tra đối với công chức.

+ Căn cứ miễn nhiệm ngạch thanh tra (Quyết định điều động, nghỉ hưu)

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Điện Biên/Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Thanh tra tỉnh/Chánh Thanh tra.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Nội vụ/ Giám đốc sở Nội vụ

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc miễn nhiệm ngạch Thanh tra.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai : Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ Quy định về Thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

III. TTHC NỘI BỘ DO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CHỦ TRÌ

1. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

- Trình tự thực hiện:

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định;

+ Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến các thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để lấy ý kiến;

+ Trường hợp cần thiết, trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

+ Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi ý kiến góp ý bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng để thẩm định quy hoạch sử dụng đất và gửi Thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất; trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua; gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến Sở Tài nguyên và Môi trường để trình phê duyệt;

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Biểu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Tờ trình, báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 và Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các bản đồ chuyên đề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thời hạn giải quyết: 50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (*không tính thời gian UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất; trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua*).

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh

- Phí, lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục số 03, Phụ lục số 04 và Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Đất đai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

+ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai.

+ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai.

+ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

+ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

PHỤ LỤC 3**HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước/kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch (điều chỉnh) sử dụng đất đến năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...

9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố)
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương)...
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (20...-20...) huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20...

HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					

2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC/KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP				
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20...
HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(..); hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(..)
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT							
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>							
II	Khu chức năng								
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>							
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>							
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>							
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>							
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>							
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>							
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>							
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>							
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>							
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>							
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>							
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>							
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>							

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã...	Xã...	Xã...	...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN					
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					

2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20...

HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(...)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT					
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>					
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>					
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>					
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>					
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>					
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>					
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>					
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>					
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>					
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>					

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20....
HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã...	Xã...	Xã...	...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang	HNK/NTS					

	đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 20...
HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					

2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 20...
HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(..)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					

2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 20...
HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
	...						
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
	...						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
	...						
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
	...						
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
	...						
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác						

PHỤ LỤC 4

MẪU TỜ TRÌNH PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mẫu số: 4.6/TTr-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TTTr-UBND

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương)...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)...

Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương)... trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)... phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ... với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

(Nêu các thành phần Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này)

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... :

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất ⁽³⁾	Hiện trạng năm ...		Quy hoạch đến năm ...			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

--	--	--	--	--	--	--	--

4.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)

4.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương)...kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)... phê duyệt./.

Nơi nhận:

- ...;

- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất xác định theo Phụ lục số 03 của Thông tư này

PHỤ LỤC SỐ 05:
MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mẫu số: 5.6/BC-QH
(Bìa 1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20... VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM
ĐẦU CỬA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)...

..., tháng ... năm ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20... VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM
ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)...**

Ngày ... tháng ... năm ...

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG...

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, THỊ
XÃ, THÀNH PHỐ)...**

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẶT VẤN ĐỀ**Phần I****ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI****I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

- 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thủy văn).
- 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác).
- 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.
- 1.4. Đánh giá chung.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

- 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.
- 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).
- 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.
- 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.
- 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.
- 2.6. Đánh giá chung.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

- 3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.
- 3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.

Phần II**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI****I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

- 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- 1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.
- 1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

- 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.
- 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.
- 2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.
 - 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;
 - 2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất
 - a) Cơ cấu sử dụng đất;
 - b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
 - c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- 2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

- 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.
- 3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.
- 3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

- 4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.
- 4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

Phần III**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20...****I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

- 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.
- 1.2. Quan điểm sử dụng đất.
- 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội
 - 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
 - 2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.
- 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng
 - 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

(Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất từ phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã)

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

(Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

(Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại tiết 2.2.1 và tiết 2.2.2 điểm 2.2 Mục II Phần này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch).

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc;

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

(Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

(Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn cấp huyện trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

(Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện).

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

(Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn cấp huyện).

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

(Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm 1.1 và điểm 1.2 Mục I Phần này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch).

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Xác định danh mục các công trình, dự án trong năm đầu của quy hoạch sử dụng đất *(bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp huyện, cấp xã).*

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

...

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

IV. Các giải pháp khác.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

2. Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

- Trình tự thực hiện:

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định;

+ Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến các thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để lấy ý kiến;

+ Trường hợp cần thiết, trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

+ Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi ý kiến góp ý bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng để thẩm định quy hoạch sử dụng đất và gửi Thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất; trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua; gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến Sở Tài nguyên và Môi trường để trình phê duyệt;

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Biểu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Tờ trình, báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 và Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các bản đồ chuyên đề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Thời hạn giải quyết: 50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (*không tính thời gian UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất; trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua*).

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh

- Phí, lệ phí (nếu có): Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục số 03, Phụ lục số 04 và Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Đất đai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

+ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai.

+ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai.

+ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

+ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT, ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

MẪU ĐƠN MẪU TỜ KHAI KÈM THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

PHỤ LỤC 03

HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước/kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch (điều chỉnh) sử dụng đất đến năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố) ...
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (20...-20...) huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20...
HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					

2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC/KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP				
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20...
HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Xã ...	Xã ...	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(..); hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(..)
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							